

Tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lợi của ngân hàng

TS. PHẠM HỮU HỒNG THÁI

Đại học Tài chính - Marketing TP. Hồ Chí Minh

Mục tiêu của bài viết xem xét tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Sử dụng dữ liệu của 34 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam (NHTMCP) từ 2005 đến 2012, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, nợ xấu có tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi của ngân hàng. Ngoài nợ xấu ra, các yếu tố khác như quy mô ngân hàng, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng, đòn bẩy tài chính và hiệu quả quản lý tài sản cũng có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của ngân hàng.

Từ khóa: Nợ xấu, tỷ suất lợi nhuận

1. Giới thiệu

Tại trường tài chính luôn được xem là xương sống của nền kinh tế, trong đó hệ thống ngân hàng vừa đóng vai trò là nguồn cấp tín dụng cho nền kinh tế, vừa đóng vai trò là nhà đầu tư để thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Đồng thời ngân hàng cũng đóng vai trò là công cụ để Ngân hàng Trung ương điều tiết chính sách tiền tệ quốc gia. Do đó, một hệ thống ngân hàng tốt, kinh doanh có hiệu quả và đóng góp tích cực vào sự ổn định của hệ thống tài chính quốc gia là mục tiêu quan trọng mà bất kỳ một quốc gia nào cũng muốn

hướng tới.

Như tất cả các doanh nghiệp khác, khả năng sinh lợi là yếu tố quyết định đến giá cổ phiếu và ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư vào ngân hàng. Khả năng sinh lợi của ngân hàng chịu tác động của rất nhiều yếu tố khác nhau. Vì vậy, việc tìm hiểu đánh giá các yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Việt Nam là cần thiết trong bối cảnh hiện tại.

Mục tiêu của bài viết là xem xét mức độ tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lợi của các NHTMCP Việt Nam để đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng sinh lợi và hạn

chế nợ xấu. Sử dụng dữ liệu của 34 NHTMCP Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2005 đến 2012, kết quả cho thấy có mối quan hệ nghịch biến giữa nợ xấu và khả năng sinh lợi của ngân hàng.

2. Tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lợi của ngân hàng

Karim và ctg (2010) đã tìm thấy một số đặc điểm của các ngân hàng bị phá sản là có khuynh hướng không theo chuẩn thông lệ quốc tế, do đó, các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao và hoạt động kém hiệu quả. Hơn nữa, các nghiên cứu khác cũng tìm thấy mối liên hệ nghịch biến giữa hiệu quả hoạt động và nợ xấu của các ngân hàng đang hoạt động bình thường (Kwan và Eisenbeis, 1995).

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu về hiệu quả hoạt động ngân hàng thường xem xét chất lượng tài sản có và đặc biệt là nợ xấu ngân hàng. Theo Girardone và ctg (2004), một tỷ lệ nợ xấu lớn là dấu hiệu cho biết ngân hàng không tận dụng hết các nguồn lực để đánh giá các khoản tín dụng và giám sát các quy trình cho vay. Ngoài ra, nợ xấu có thể làm cho toàn



hệ thống ngân hàng hoạt động không hiệu quả (Altunbas và ctg, 2000). Berger và DeYoung (1997) cho rằng, các ngân hàng hoạt động hiệu quả sẽ có khả năng quản lý rủi ro tín dụng tốt hơn so với các ngân hàng yếu, khả năng quản lý đó được xem như là một phần năng lực cốt lõi của ngân hàng.

Hiện tại ở Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu được công bố về tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Trong khi đó trên thế giới thì có rất nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này. Điển hình như Achou và Tenguch (2008), bằng cách sử dụng bộ dữ liệu của Ngân hàng Trung ương Qatar giai đoạn năm 2001-2005, tác giả đã tìm thấy có sự tác động ngược chiều của nợ xấu đến chỉ số ROE và chỉ số ROA, và tác giả đã đi đến kết luận là những ngân hàng với khả năng sinh lợi cao thì có các khoản nợ xấu thấp do có chiến lược quản trị rủi ro tín dụng hợp lý.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô tả mẫu dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ các bản báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo thường niên của 34 NHTMCP Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2005-2012. Tính đến tháng 06/2012, hệ thống ngân hàng Việt Nam gồm có 37 NHMTCP, vì vậy việc lấy mẫu từ 34 NHTMCP (chiếm tỷ lệ 91,89%) có thể được xem là mang tính đại

diện cho tổng thể toàn khối NHTMCP Việt Nam.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (OLS), xây dựng mô hình hồi quy với dữ liệu bảng không cân đối để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu đặt ra. Trong đó, biến phụ thuộc đo lường khả năng sinh lợi của ngân hàng là chỉ số ROE, biến giải thích là NPL biểu thị nợ xấu của ngân hàng, được dùng để xem xét mức tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lợi (ROE).

Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành xem xét mức tác động của các biến độc lập đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thông qua kiểm định t và sử dụng kiểm định Durbin Watson để kiểm định hiện tượng tự quan giữa các biến trong mô hình. Đồng thời tác giả cũng xem xét sự phù hợp của ba mô hình OLS, Fixed Effect và Random Effect bằng kiểm định Lagrange Multiplier và Hausman.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên mô hình của Akhtar (2011) làm nền tảng, với mục đích là xem xét mức độ tác động của nợ xấu (như là một phần chất lượng của tài sản) đến khả năng sinh lợi của NHTMCP, tác giả bổ sung biến dự phòng rủi ro cho vay (LLR) để xem xét tính thận trọng của các ngân hàng trong việc phản ứng lại các khoản cho vay quá hạn (theo Heffernan và Fu, 2008), và biến chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) để đánh giá

thêm về rủi ro của ngân hàng trong năm đối với khả năng sinh lợi của ngân hàng (theo Ponce, 2011).

$$ROE = \beta_0 + \beta_1 Size + \beta_2 DE + \beta_3 NPL + \beta_4 LLR + \beta_5 LLP + \beta_6 AM + \beta_7 OE + \varepsilon_i$$

Trong đó:

- ROE: Biểu thị khả năng sinh lợi của ngân hàng, được đo lường bằng lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn chủ sở hữu.

- Size: Quy mô của ngân hàng, được đo lường bằng logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản.

- DE: Đòn bẩy tài chính của ngân hàng, được đo lường bằng tổng dư nợ trên tổng vốn chủ sở hữu.

- NPL: Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng, được đo lường bằng tổng các nhóm nợ từ nhóm 3, 4, và 5 chia cho tổng dư nợ cho vay khách hàng.

- LLR: Dự phòng rủi ro cho vay, được đo lường bằng tổng dự phòng chi cho tổng dư nợ cho vay khách hàng.

- LLP: Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, được đo lường bằng chi phí dự phòng rủi ro chia cho tổng dư nợ cho vay khách hàng.

- AM: Hiệu quả quản lý tài sản, được đo lường bằng thu nhập lãi thuần chia cho tổng tài sản.

- OE: Hiệu quả chi phí hoạt động, được đo lường bằng chi phí hoạt động chia cho tổng tài sản.

Giả thuyết nghiên cứu

H_0 : Tỷ lệ nợ xấu tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng



Bảng 1. Bảng mô tả các biến lựa chọn

Biến	Mô tả	Đo lường	Dấu ký vọng
Biến phụ thuộc			
ROE	Khả năng sinh lợi của ngân hàng	Lợi nhuận sau thuế/tổng vốn chủ sở hữu	
Biến độc lập			
Size	Đại diện cho quy mô ngân hàng	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+
DE	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ/tổng vốn chủ sở hữu	+/-
NPL	Chất lượng tài sản có	Nợ xấu/tổng cho vay khách hàng	-
LLR	Tính thận trọng trong việc phản ứng với nợ xấu	Dự phòng rủi ro/tổng cho vay khách hàng	+/-
LLP	Rủi ro tín dụng	Chi phí dự phòng rủi ro/tổng cho vay khách hàng	-
AM	Hiệu quả quản trị tài sản	Thu nhập hoạt động/Tổng tài sản	+
OE	Hiệu quả chi phí hoạt động	Tổng chi phí hoạt động/tổng tài sản	+/-

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Xem bảng 2

4.2. Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Qua 3 mô hình hồi quy cho thấy, tỷ lệ nợ xấu có tác động ngược chiều với khả năng sinh lợi của ngân hàng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Olweny và Shiphoo (2011), Akhtar và ctg (2011), Achou và Tenguh (2008); đồng thời đã phản ánh đúng thực trạng của Việt Nam giai đoạn từ năm 2005-2010, đặc biệt là từ năm 2005-2008, nền kinh tế Việt Nam phát triển nóng và đến đỉnh điểm là cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, tỷ lệ nợ xấu bình quân của hệ thống ngân hàng gia tăng (từ 1,60% năm 2005 tăng lên 2,3% năm 2008), và thống kê cho thấy chỉ số ROE bình quân suy giảm (từ 13,65% năm 2005 giảm xuống 9,87% năm 2008). Từ năm

2009, tỷ lệ nợ xấu được khắc phục do Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam (NHNN) có những biện pháp mạnh tay trong việc kiểm soát các khoản nợ xấu, tuy nhiên đến năm 2010 tỷ lệ nợ xấu bình quân lại gia tăng (từ 1,65% năm 2009 tăng lên 1,85% năm 2010), làm cho chỉ số ROE bình quân giảm (từ 11,66% năm 2009 xuống còn 11,48%).

Sự tác động tiêu cực của nợ xấu đến khả năng sinh lợi của NHTMCP Việt Nam có thể được lý giải là do hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng là cho vay nên ngân hàng phải đối mặt với rủi ro cao. Khi khách hàng nợ quá hạn, ngân hàng buộc phải trích lập dự phòng, phát sinh chi phí dự phòng cho vay khách hàng,

Bảng 2. Kết quả hồi quy

	Mô hình (1) Least Square (LS)	Mô hình (2) Fix Effect (FE)	Mô hình (3) Random Effect (RE)
Constant	-0,191514 (-2,947185)***	-0,028787 (-0,394623)	-0,104557 (-1,683344)
Biến phụ thuộc			
Size	0,013861 (3,478746)***	0,005143 (1,247396)	0,008932 (2,445244)**
DE	0,006258 (6,707899)***	0,005711 (5,476582)***	0,006063 (6,808814)***
NPL	-0,671736 (-2,437772)**	-0,422665 (-1,641896)	-0,500795 (-2,099721)**
LLR	2,530528 (1,947281)*	1,770117 (1,294484)	1,838041 (1,489029)
LLP	-3,771410 (-3,526516)***	-2,976248 (-2,449060)**	-2,865198 (-2,726995)***
AM	0,951270 (2,840822)***	0,793749 (2,378061)**	0,820628 (2,718731)***
OE	0,947657 (1,699616)*	-0,230031 (-0,230372)	0,491317 (0,707760)
Số quan sát	149	149	149
R2 adj.	0,512547	0,731105	0,371561
F test	23,23129***	11,06004***	13,50059***
DW. test	0,985743	2,209946	1,740585
Hausman test: Chi2 (7)			6,629896



đồng thời khi các khoản nợ quá hạn từ nhóm 3 chuyển sang nhóm 4 và nhóm 5 (do khách hàng không còn khả năng chi trả nợ gốc, đồng thời phải chịu mức lãi suất phạt quá hạn của ngân hàng) thì ngân hàng buộc phải xiết nợ, thanh lý tài sản thế chấp. Tuy nhiên, những động thái này mang tính dài hạn do các tài sản thế chấp có tính thanh khoản không cao, nên ảnh hưởng đến lợi nhuận bị suy giảm, cùng lúc chất lượng tài sản bị suy giảm do khoản trích lập dự phòng gia tăng. Vì vậy, tỷ lệ nợ xấu gia tăng sẽ làm suy giảm khả năng sinh lợi của ngân hàng, hay nói cách khác, tỷ lệ nợ xấu tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của NHTMCP Việt Nam.

4.3. Quy mô ngân hàng (Size)

Mối tương quan dương giữa quy mô và lợi nhuận chỉ ra rằng, khi các ngân hàng mở rộng hoạt động bao gồm thành lập chi nhánh, các sở giao dịch, gia tăng lượng tài sản, phát triển về quy mô thì khả năng sinh lợi càng tăng. Kết quả phù hợp với kết quả các nghiên cứu trước như Alexiou và Sofoklis (2009), Akhtar và ctg (2011) và Kharawish (2011). Kết quả thể hiện tính đúng đắn về lợi thế của một ngân hàng lớn, tạo ra nhiều sản phẩm khác biệt, nhiều hệ thống các chi nhánh để thu hút khách hàng và quan trọng là có thể đảm bảo được các khoản tài trợ cho quá trình hoạt động ở mức chi phí thấp hơn so với các ngân hàng nhỏ.

4.4. Đòn bẩy tài chính (DE)

Kết quả hồi quy cả ba mô hình cho thấy đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều với khả năng sinh lợi ngân hàng với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này không đồng nhất và hoàn toàn trái ngược với nghiên cứu của Akhtar và ctg (2011). Điều này có thể lý giải là trong những năm gần đây (từ cuối năm 2007 cho đến nay), nền kinh tế Việt Nam luôn ở mức lạm phát cao, các NHTMCP gia tăng huy động vốn để cấp tín dụng. Mặt khác, các doanh nghiệp thiếu vốn trầm trọng trong khi NHNN thắt chặt tiền tệ, đồng thời quy định mức trần lãi suất huy động. Những vấn đề trên có thể làm cho lãi suất cho vay tăng, các NHTMCP đã thu lợi từ gánh nặng trả lãi vay của doanh nghiệp.

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (LLR)

Tác động của dự phòng rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lợi không có ý nghĩa thống kê ở cả ba mô hình. Theo Heffernan và Fu (2008) khoản dự phòng này là sự phản ứng của ngân hàng đối với rủi ro cho vay, cụ thể là các khoản nợ quá hạn. Sự tác động này là chưa thật sự rõ ràng, vì các ngân hàng có khẩu vị rủi ro khác nhau và những ngân hàng thích rủi ro sẽ mong muốn có lợi nhuận cao, trong khi các ngân hàng thận trọng với rủi ro thì sẽ cho vay ít hơn đồng thời thu lợi cũng sẽ ít hơn.

4.6. Chi phí dự phòng (LLP)

Cùng quan điểm với Ali và ctg (2011), Sufian (2011), Sufian và Majid, M. (2012), Said và Tumin (2011) cho

rằng, tác động của chi phí dự phòng như là một phần rủi ro tín dụng lên khả năng sinh lợi, và tác động này mang tính tiêu cực. Kết quả đã chỉ ra rằng, các ngân hàng cần tập trung nhiều hơn trong việc quản lý rủi ro tín dụng, rà soát lại các hoạt động cho vay, cập nhật và bổ sung các điều khoản trong quy trình thẩm định tín dụng khách hàng, vì chi phí dự phòng cao sẽ làm cho khả năng sinh lợi của ngân hàng thấp.

4.7. Hiệu quả quản lý tài sản (AM)

Việc các ngân hàng quản lý tài sản tốt sẽ tạo ra nhiều khả năng sinh lợi, đem lại hiệu quả hoạt động cho ngân hàng, quan điểm trên đã được tìm thấy trong nghiên cứu của Ali và ctg (2011), Akhtar (2011). Kết quả cho thấy hiệu quả quản lý tài sản (khả năng khai thác tài sản) để tạo ra các khoản thu lời cho công ty quan trọng như thế nào. Điều này đòi hỏi các NHTMCP cần quản lý tốt các mảng hoạt động chính của mình, sử dụng tốt đòn bẩy hoạt động để gia tăng giá trị cho ngân hàng.

4.8. Hiệu quả quản lý chi phí hoạt động (OE)

Chỉ số hiệu quả quản lý chi phí hoạt động được xem như là chỉ số quản lý chi phí của ngân hàng. Chỉ số này càng cao thì chứng tỏ ngân hàng hoạt động kém hiệu quả do sử dụng nhiều chi phí. Tuy nhiên, kết quả hồi quy ở cả ba mô hình đều không có ý nghĩa thống kê, đồng thời, dấu của hệ số này ở ba mô hình lại không nhất quán. Mặc dù nhiều nghiên cứu ở các



nước trên thế giới như Said và Tumin (2011), Sufian (2011), Ali và ctg (2011) đã chỉ ra rằng sự tác động của biến này mang tính tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lợi của NHTMCP Việt Nam được tác giả thực hiện trên mẫu 34 ngân hàng, chiếm tỷ lệ 91,89% trong tổng số 37 NHTMCP Việt Nam giai đoạn năm 2005-2012, đã trả lời được câu hỏi là nợ xấu có tác động đến khả năng sinh lợi của ngân hàng, đồng thời tác động này mang tính tiêu cực. Để nâng cao khả năng sinh lợi, ngân hàng cần phải quản lý tốt các khoản tín dụng và đồng thời giảm thiểu tỷ lệ nợ xấu đến mức thấp nhất.

Ngoài ra, ngân hàng cần phải xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro tín dụng theo các thông lệ quốc tế, từ đó hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất để đảm bảo chất lượng nguồn tài sản có. Dù vậy, ngân hàng phải đối mặt với việc suy giảm về lợi nhuận do hạn chế rủi ro quá mức, chính vì thế điều quan trọng bậc nhất ở đây là các NHTMCP cần phải nâng cao chất lượng phục vụ, cho ra đời nhiều sản phẩm mới mang tính cạnh tranh, thể hiện năng lực cốt lõi của ngân hàng. Ngoài ra, ngân hàng cần phải mở rộng quy mô hoạt động để có thêm nhiều khách hàng, thu hút các khách hàng tiềm năng, chiếm thị phần thông qua việc xây dựng mạng lưới chi nhánh, đồng thời phải quản lý tốt các đơn vị cơ sở để từ đó tăng tính

hiệu quả hoạt động, tăng khả năng sinh lợi cho ngân hàng. Việc mở rộng quy mô sẽ không thích hợp cho các ngân hàng nhỏ, trung bình. Chính vì vậy xu hướng sáp nhập các ngân hàng nhỏ sẽ là vấn đề rất đáng quan tâm trong thời gian tới. ■

Tài liệu tham khảo

1. Achou, T. F. and Tenguh, N. C. (2008), 'Bank Performance and Credit Risk Management'.
2. Akhtar, M. F. (2011), 'Factors Influencing the Profitability of Conventional Banks of Pakistan'.
3. Alexiou, C. và Sofoklis, V. (2009), 'Determinants of Bank Profitability: Evidence from the Greek Banking Sector'.
4. Ali, K. Akhtar, M. F. và Ahmed, H. Z. (2011), 'Bank-Specific and Macroeconomic Indicators of Profitability: Empirical Evidence from the Commercial Banks of Pakistan'.
5. Banker, R. D. Chang, H. và Lee, S. Y. (2008), 'Differential Impact of Korean Banking System Reforms on Bank Productivity'.
6. Baral, K. (2005), 'Health Check-up of Commercial Banks in the Framework of CAMEL: A Case Study of Joint Venture Banks in Nepal'.
7. Berger, A. N. và Humphrey, D. B. (1992), 'Measurement and Efficiency Issues in Commercial Banking'.
8. Berger, A. N. và Young, R. D. (1997), 'Problem Loans and Cost Efficiency in Commercial Banks'.
9. Girardone, C. Molyneux, P. và Gardener, E. (2004), 'Analysing the Determinants of Bank Efficiency: The Case of Italian Banks'.
10. Heffernan, S. và Fu, M. (2008), 'The Determinants of Bank

Performance in China'.

11. Hughes, J. và Mester, L. (1992), 'A Quality and Risk-adjusted Cost Function for Banks: Evidence on the "Too-Big-to-Fail" Doctrine'.

12. Khrawish, H. A. (2011), 'Determinants of Commercial Banks Performance: Evidence from Jordan'.

13. Kwan, S. H. và Eisenbeis, R. A. (1995), 'An Analysis of Inefficiencies in Banking: A Stochastic Cost Frontier Approach'.

14. Marius, A. A. Vasile, C. và Maria, P. (2011), 'The Impact of Quality of Loans on The Performance of Banks'.

15. Mwega, F.M. (2009), 'Global Financial Crisis: Kenya: Discussion series. Paper 7'.

16. Olweny, T. và Shiphoo, T. M. (2011), 'Effects of Banking Sectoral Factors on The Profitability of Commercial Banks in Kenya'.

17. Ponce, A. T. (2011), 'What Determines The Profitability of Banks? Evidence From Spain'.

18. Said, R. và Tumin, M. (2011), 'Performance and Financial Ratios of Commercial Banks in Malaysia and China'.

19. Sufian, F. (2011), 'Profitability of the Korean Banking Sector: Panel Evidence on Bank-Specific and Macroeconomic Determinants'.

20. Wheelock, D. C. và Wilson (1995), 'Explaining Bank Failures: Deposit Insurance, Regulation, and Efficiency'.